Phụ lục số 01

DANH MỤC TÀI SẢN ĐƠN VỊ ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên kết của Trung tâm GDTX,TH&NN tỉnh Lạn

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá TSCĐ
1	*2*	*3*		*4*	*5*
	TỔNG CỘNG				**49.287.656.142**
I	**Đất**				**37.963.800.000**
1	Giá trị quyền sử dụng đất		m2	10.454,5	41.127.450.000
II	**Nhà**				**6.462.796.164**
1	Nhà	12/2003	nhà	1 nhà gồm 13 Phòng học, 2 phòng máy tính, 1 phòng thư viện, 1 phòng thiết bị, 1 hội trường nhỏ	6.223.808.364
2	Nhà bảo vệ	12/2021	nhà	1 nhà 24m2	39.842.000
3	Nhà xưởng thực hành	12/2023	nhà	1 nhà 98m2	99.316.800
4	Nhà bếp, nhà gara số 1	12/2004	nhà	1 nhà 70m2, gara 70m2	52.373.000
5	Nhà gara số 2	12/2004	nhà	1 gara 450m2	47.456.000
III	**Các vật kiến trúc khác**				**288.171.600**
1	Sân bê tông	05/2023		1	80.520.000
2	Bảng tin, đường bê tông	12/2005		1	9.943.000
3	Cửa sắt	12/2007		1	17.628.000
4	Nơi để xe	08/2023		1	44.895.600
5	Nơi để xe sau khu lớp học 3 tầng	06/2023		1	77.341.000
6	Nơi để xe	04/2021		1	49.148.000
7	Mái che từ khu hiệu bộ sang khu lớp học	12/2005		1	8.696.000
IV	**Phương tiện giao thông**				**115.699.000**
1	Xe ô tô 4 chỗ TOYOTA COROLLA 1.5	12/2001		1	97.899.000
2	Xe máy	05/2018		1	17.800.000
V	**Máy móc, thiết bị**				**3.881.829.578**
1	Máy tính xách tay	07/2016		1	17.321.500
2	Máy tính xách tay LG	12/2009		2	22.583.000
3	Máy tính xách tay	12/2014		1	12.200.000
4	Máy tính xách tay	06/2016		1	24.048.000
5	Máy vi tính xách tay	12/2022		5	69.750.000
6	Máy vi tính xách tay DEEL	04/2023		1	15.000.000
7	Máy vi tính xách tay	03/2015		1	16.800.000
8	Máy Photocopy SHAFP	12/2009		1	28.000.000
9	Máy Photocopy	12/2011		1	60.000.000
10	Máy Photocopy	12/2012		1	62.000.000

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá TSCĐ
11	Máy photo-In-Quét đen trắng KONICAMINOLTABZHUB (Sở cấp)	08/2020		1	98.560.000
12	Bộ giải mã và Camera HD (Codec and camera HD)	08/2016		1	139.384.000
13	Bộ xử lý trung tâm mềm MCU (MCU embedded (included with license)) - Full MCU4 License	08/2016		1	57.676.000
14	Router định tuyến (Router) - Allied Telesis AT-AR415s Secure Modular Router	08/2016		1	14.419.000
15	Máy tính ĐNA	12/2003			132.208.658
16	Máy tính Samsung	12/2011		1	57.000.000
17	Máy tính LG	12/2007		1	16.250.000
18	Máy tính BTV (ISO 9001 - 2000)	12/2008			168.000.000
19	Máy tính để bàn	12/2013		7	73.400.000
20	Máy tính cho học sinh	07/2016		24	336.888.000
21	Máy tính phục vụ tra cứu	07/2016		4	60.780.000
22	Bộ máy vi tính để bàn (Sở cấp)	12/2022		38	397.100.000
23	Máy vi tính chủ	04/2023		1	30.000.000
24	Máy in chứng chỉ	03/2023		2	29.416.700
25	Máy chiếu	12/2008		1	20.915.000
26	Máy chiếu đa phương tiền 3D, wifi, đèn Led	12/2014		3	51.517.000
27	Máy chiếu tương tác	06/2016		3	126.996.000
28	Máy chiếu đa năng	11/2022		2	32.400.000
29	Máy lọc nước	12/2012		1	27.500.000
30	Camera	06/2016		3	33.667.000
31	Tivi LG 55 inch	12/2021		1	15.500.000
32	Tivi ATV (Sở cấp)	12/2022		4	92.080.000
33	Tivi Samsung 40 incher 5003 LED FUL HD	12/2014		1	10.200.000
34	Ti vi LED 55 inch	06/2016		2	82.154.000
35	Ti vi LG65 inch	01/2024		1	16.990.000
36	Amply PEAVY	12/2002		1	12.778.680
37	Cục đẩy CA18	05/2016		1	13.500.000
38	Loa PEAVY	12/2002		1	11.085.120
39	Micro không dây cài đầu	06/2016		3	33.908.000
40	Cục đẩy công suất 4 kênh	12/2022		1	30.800.000
41	Bộ điều chỉnh âm thanh (vang số)	12/2022		1	15.500.000
42	Tăng âm ART, Loa Anh	12/2009		1	16.800.000
43	Camera	03/2015		8	85.613.000
44	Đàn Organ Yamaha	12/2008		4	31.240.000

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá TSCĐ
45	Linh kiện máy tính năm 1999	12/1999		1	44.551.560
46	Linh kiên máy tính năm 2007	12/2007		1	20.250.000
47	SWITCH 48 cổng 10/100	07/2016		1	10.180.500
48	Máy phát điện	12/2012		1	11.000.000
49	Mô tơ, bộ điều khiển đóng mở cửa tự động	12/2022		1	42.500.000
50	Màn hình LED	12/2022		1	219.205.800
51	Ổn áp 15KVA (Sở cấp)	12/2022		2	27.000.000
52	Máy Scan HP 3000 S3	04/2020		1	12.250.000
53	Máy Scan tài liệu phòng HC	04/2023		1	13.500.000
54	Máy điều hoà GENARLAM 18000BTU	12/2002		1	11.000.000
55	Máy điều hoà MITSUBISHI 12000BTU	12/2003		1	14.689.850
56	Máy điều hoà LG 18000BTU	12/2005		2	49.800.000
57	Máy điều hoà Panasonic 12000BTU	12/2006		1	21.150.000
58	Máy điều hoà Panasonic A12 2 chiều	12/2014		1	32.700.000
59	Máy điều hòa cây PUNIKI 2100	08/2019		2	42.800.000
60	Máy điều hoà Panasonic	02/2018		4	65.200.000
61	Bảng điện tử LED màu đỏ P10 OUT DOOR ngoài trời	04/2020		1	47.520.000
62	Máy tính BTV (ISO 9001 - 2000)	12/2008		1	7.612.500
63	Máy vi tính	04/2016		16	132.792.000
64	Case máy tính để bàn	04/2021		1	7.000.000
65	Mini HP Prodesk	06/2021		1	7.200.000
66	Máy tính Laptop Asus	06/2021		1	5.500.000
67	máy vi tính xách tay	02/2022		4	34.600.000
68	Máy in Laser canon LBP 212 DW	03/2020		1	6.800.000
69	Máy in Laser XEROX 3110	12/2002		1	8.396.000
70	Máy in 2 mặt	12/2012		1	6.400.000
71	Máy in Laser	07/2016		1	6.388.000
72	Máy in màu	08/2023		1	9.990.000
73	Máy điều hoà GENARLAM 9000BTU	12/2002		1	6.600.000
74	Máy điều hoà nhiệt độ	05/2016		1	9.950.000
75	Máy điều hòa GREE12000	08/2019		4	37.600.000
76	Máy điều hòa GREE 9000 BTU 2 chiều	07/2020		1	8.900.000
77	Máy điều hoà nhiệt độ Gree 9000 BTU 1 chiều	06/2021		1	7.500.000
78	Máy điều hoà nhiệt độ	09/2023		1	7.400.000
79	SWITCH mức 2 (Switch L2) - Allied Telesis FS750/24 24 port Fast Ethernet WebSmart Switch	08/2016		1	7.209.510
80	Ti vi Sony	03/2015		1	6.500.000

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá TSCĐ
81	Tivi Sony 21in	12/2000		1	6.000.000
82	Tivi Samsung 24 incher 4150 LED FUL HD	12/2014		1	8.900.000
83	Đài Radio Caset	12/2008		2	12.484.000
84	Loa V215	05/2016		5	38.500.000
85	Loa BIEMA FP 183	12/2005		4	35.300.000
86	Tăng âm	12/2012		2	12.000.000
87	Bình nóng lạnh	12/2009		1	6.636.000
88	Linh kiện nối mạng phòng học máy tính	12/2005		1	9.822.700
89	Máy ảnh	12/2012		1	8.230.000
90	Tủ tài liệu gỗ	12/2012		1	6.250.000
91	Cây máy tính để bàn	10/2021		2	14.000.000
92	Bộ chia HDMI	06/2016		1	1.924.000
93	Máy chiếu di động 3 chân China	12/2007		1	4.655.000
94	Mành chiếu điện 120 inch	06/2016		1	3.607.000
95	Tivi Samsung 14 in Hàn - Việt	12/2003		1	1.980.000
96	UPS cho máy tính giáo viên	07/2016		1	1.976.500
VI	**Tài sản khác**				**506.559.800**
1	Bàn ghế học sinh Hoà Phát	12/2013			52.800.000
2	Bàn ghế học sinh Hoà Phát 4 chỗ có tựa	12/2002			55.100.000
3	Bàn ghế học sinh Hoà Phát 4 chỗ không tựa cỡ 2.2 x 0.4 x 0.75	12/2003			62.000.000
4	Bàn ghế học sinh Hoà Phát cỡ 1.2 x 0.75 x 0.7	12/2003			50.400.000
5	Bàn ghế học sinh Hoà Phát	12/2014			60.000.000
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	12/2012		1	13.500.000
7	Bàn học sinh màu vàng	12/2008		1	17.050.000
8	Bàn làm việc 1.2 x 0.6 x 0.75m có hộc	12/2003		1	25.800.000
9	Ghế các loại	12/2000		1	14.050.000
10	Ghế Xuân Hoà mặt	12/2003		1	10.440.000
11	Tủ gỗ	12/2003		1	10.300.000
12	Tủ sắt 4 cánh	12/2003		1	10.500.000
13	Cổng sắt hộp kẽm	12/2022		1	15.750.000
14	Tủ tài liệu bằng gỗ 3 buồng	06/2020		1	5.000.000
15	Bàn để máy tính 1.2 x 0.6m	12/2003		1	9.277.800
16	Bàn lãnh đạo	12/2012		1	7.550.000
17	Ghế học sinh Hoà Phát G04	12/2008		1	8.470.000
18	Ghế Xuân Hoà mặt vuông đen trắng	12/2001		1	6.562.000
19	Bộ bàn ghế salon da (2 bộ nâu, 1 bộ vàng)	12/2003		1	6.600.000
20	Bộ bàn ghế	09/2022		1	7.100.000

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá TSCĐ
21	Bộ bàn ghế tiếp khách	09/2023		1	7.700.000
22	GIá sách thư viện	12/2003		1	4.800.000
23	Tủ sách cánh kính	12/2012		1	3.280.000
24	Tủ sắt khoá mã 1187D	12/2007		1	3.200.000
25	Tủ sắt 06 buồng	12/2014		1	3.450.000
26	Tủ 8 cánh khoá	12/2002		3	12.100.000
27	Tủ 2 buồng	12/2000		3	6.900.000
28	Bàn làm việc bằng gỗ	06/2020		1	4.650.000
29	Bàn họp Elip	12/2002		1	2.650.000
30	Bàn họp 2.4 x 1.2 x 0.75m	12/2003		1	1.200.000
31	Bàn làm việc	12/1998		1	3.900.000
32	Bàn làm việc 1.4 x 0.75m	12/2002		1	4.480.000
VII	**Phần mềm ứng dụng**				**68.800.000**
1	Phần mềm thi trắc nghiệm TestPro 2017	04/2021		1	15.500.000
2	Phần mềm quản lý thi trắc nghiệm	02/2023		1	29.800.000
3	Phần mềm kế toán máy tính IMASS 3.0	12/2001		1	5.000.000
4	Phần mềm kế toán máy tính IMASS 5.0	12/2004		1	2.000.000
5	Phần mềm kế toán máy tính I MASS 6.0	12/2007		1	2.500.000
6	Phần mềm kế toán MIMOSA 2006	12/2008		1	8.000.000
7	Phần mềm kế toán Misa	12/2016		1	6.000.000

ıg Son)

Giá trị còn lại của TSCĐ
6
39.219.546.376
37.963.800.000
41.127.450.000
124.561.986
0
31.869.617
92.692.369
0
0
220.910.540
76.494.000
0
0
40.406.040
69.606.900
34.403.600
0
7.120.000
0
7.120.000
841.113.850
0
0
0
0
41.850.000
12.000.000
0
0
0
0

Giá trị còn lại của TSCĐ
30.800.000
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
228.975.000
24.000.000
12.400.000
0
0
0
19.440.000
0
0
6.200.000
51.510.000
0
0
16.990.000
0
0
0
0
18.480.000
9.300.000
0
0
0

Giá trị còn lại của TSCĐ
0
0
0
0
31.875.000
164.404.350
20.250.000
2.450.000
10.800.000
0
0
0
0
0
40.125.000
16.300.000
23.760.000
0
0
2.800.000
2.880.000
2.200.000
20.760.000
1.360.000
0
0
0
7.992.000
0
0
0
4.450.000
4.687.500
6.475.000
0
0

Giá trị còn lại của TSCĐ
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
5.600.000
0
0
0
0
0
27.200.000
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
11.812.500
1.000.000
0
0
0
0
0
5.325.000

Giá trị còn lại của TSCĐ
6.737.500
0
0
0
0
0
0
2.325.000
0
0
0
0
34.840.000
6.200.000
23.840.000
0
0
0
0
4.800.000

Phụ lục số 02

PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA VIỆC SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀO MỤC ĐÍCH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên kết tài sản của Trung tâm GDTX,TH&NN tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	3 tháng cuối năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	9 tháng đầu năm 2034
1	**Tổng thu**	**101.250.000**	**418.500.000**	**432.000.000**	**445.500.000**	**459.000.000**	**472.500.000**	**486.000.000**	**499.500.000**	**513.000.000**	**526.500.000**	**394.875.000**
1.1	**Liên kết**	**101.250.000**	**418.500.000**	**432.000.000**	**445.500.000**	**459.000.000**	**472.500.000**	**486.000.000**	**499.500.000**	**513.000.000**	**526.500.000**	**394.875.000**
-	Tổng số học sinh	300	310	320	330	340	350	360	370	380	390	390
-	Mức thu	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2	**Tổng chi phí**	**7.545.563**	**156.849.000**	**161.844.000**	**166.839.000**	**171.834.000**	**176.829.000**	**181.824.000**	**186.819.000**	**191.814.000**	**196.809.000**	**111.080.813**
2.1	Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	1.503.000
	Xưởng thực hành	331.100	1.324.400	1.324.400	1.324.400	1.324.400	1.324.400	1.324.400	1.324.400	1.324.400	1.324.400	993.300
	Ti vi LG 65 inch	169.900	679.600	679.600	679.600	679.600	679.600	679.600	679.600	679.600	679.600	509.700
2.2	Chi phí định giá, thẩm định giá, đấu giá tài sản	15.000.000										
2.3	Chi phí quản lý, vận hành tài sản	7.593.750	125.550.000	129.600.000	133.650.000	137.700.000	141.750.000	145.800.000	149.850.000	153.900.000	157.950.000	88.846.875
3	**Thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước**	7.087.500	29.295.000	30.240.000	31.185.000	32.130.000	33.075.000	34.020.000	34.965.000	35.910.000	36.855.000	20.730.938
4	**Chênh lệch tổng thu - chi phí**	**93.704.438**	**261.651.000**	**270.156.000**	**278.661.000**	**287.166.000**	**295.671.000**	**304.176.000**	**312.681.000**	**321.186.000**	**329.691.000**	**283.794.188**
5	**Tổng nguồn thu sự nghiệp**	**1.363.000.000**	**1.390.260.000**	**1.418.065.200**	**1.446.426.504**	**1.475.355.034**	**1.504.862.135**	**1.534.959.377**	**1.565.658.565**	**1.596.971.736**	**1.628.911.171**	**1.246.117.046**
	Tỷ trọng thu từ hoạt động liên kết/ tổng nguồn thu sự nghiệp	7,43%	30,10%	30,46%	30,80%	31,11%	31,40%	31,66%	31,90%	32,12%	32,32%	31,69%
6	**Số tiền ngân sách cấp hàng năm**	**6.686.410.400**	**8.421.325.714**	**8.589.752.228**	**8.761.547.273**	**8.936.778.218**	**9.115.513.783**	**9.297.824.058**	**9.483.780.539**	**9.673.456.150**	**9.866.925.273**	**7.548.197.834**
7	**Tổng dự toán chi hàng năm**	**8.056.955.963**	**9.968.434.714**	**10.169.661.428**	**10.374.812.777**	**10.583.967.252**	**10.797.204.917**	**11.014.607.436**	**11.236.258.104**	**11.462.241.887**	**11.692.645.444**	**8.905.395.692**
	Tỷ trọng tiền ngân sách cấp/ tổng dự toán chi hàng năm của đơn vị trong thời gian sử dụng tài sản vào mục đích liên kết	82,99%	84,48%	84,46%	84,45%	84,44%	84,42%	84,41%	84,40%	84,39%	84,39%	84,76%

* - Chi phí khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Cấp nhà: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Thời gian khấu hao tính vào chi phí 1 năm: thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính